# Các Định Nghĩa cho Phiếu Báo Cáo Trường Học năm 2023

Phát hành tháng 8 năm 2025

Cơ quan Giáo dục Texas | Phân tích, Đánh giá và Báo cáo | Báo cáo Hiệu quả

Điểm xếp hạng tổng thể cho các trường được tính dựa trên ba lĩnh vực chính (miền). Chúng tôi lấy điểm cao hơn giữa mức độ học sinh đạt được (Thành tích Học sinh) hoặc mức độ học sinh tiến bộ hơn so với năm trước hay so với các trường tương đồng (Tiến bộ của Trường). Sau đó, chúng tôi xem xét liệu có tồn tại khoảng cách thành tích giữa các nhóm học sinh khác nhau (Thu hẹp Khoảng cách) hay không.

Cách thiết kế này thể hiện cam kết ghi nhận thành tích cao của học sinh và tác động của các nhà giáo dục hiệu quả cao, đồng thời vẫn tập trung vào những học sinh có nhu cầu lớn nhất. Các mức xếp hạng cho điểm tổng thể (trên thang 100) như sau:

Bảng xếp hạng

| Xếp hạng | Điểm | Mô tả |
|---|---|---|
| A | 90–100 | Thực hiện xuất sắc |
| B | 80–89 | Thực hiện được ghi nhận |
| C | 70–79 | Thực hiện chấp nhận được |
| D | 60–69 | Thực hiện cần cải thiện |
| F | 0–59 | Thực hiện không chấp nhận được |

**Không Xếp Hạng:**

Cho biết một quận học (district) hoặc cơ sở (campus) không nhận xếp hạng vì một hoặc nhiều lý do sau:

- Quận hoặc cơ sở không có dữ liệu trong tập con trách nhiệm giải trình.
- Có dữ liệu không đủ để gán xếp hạng.
- Quận chỉ vận hành các cơ sở lưu trú.

- Cơ sở là chương trình giáo dục thay thế của hệ thống tư pháp vị thành niên (JJAEP).
- Cơ sở là chương trình giáo dục thay thế vì kỷ luật (DAEP).
- Cơ sở là một cơ sở lưu trú.
- Ủy viên có quyết định khác rằng quận hoặc cơ sở sẽ không được xếp hạng.

Các định nghĩa sau nhằm hỗ trợ việc hiểu và diễn giải Phiếu Báo Cáo Trường Học (SRC) bằng cách định nghĩa các thuật ngữ chính được dùng trong báo cáo SRC. Thông tin bổ sung có trong Sổ tay Xếp hạng Hệ thống Trách nhiệm Giải trình 2023.

**Tỷ lệ Bỏ học Hằng năm (Lớp 9–12):** Chỉ báo cáo cho các trường trung học. Tỷ lệ bỏ học hằng năm là số học sinh bỏ học (ở các lớp 9–12) được biểu thị như phần trăm của số học sinh có mặt trong các lớp 9–12 vào bất kỳ thời điểm nào trong năm học 2021–22.

**Tỷ lệ Đi học:** Tỷ lệ số ngày học sinh có mặt dựa trên chuyên cần của học sinh trong suốt năm học. Chỉ học sinh từ lớp 1–12 được đưa vào tính toán.

**Sĩ số Lớp trung bình:** Sĩ số được tính từ thời khóa biểu của giáo viên. Ví dụ, tổng số học sinh môn khoa học được chia cho số lớp khoa học. Khối tiểu học được hiển thị theo từng khối lớp; bậc trung học được hiển thị theo môn học.

**Sẵn sàng Cao đẳng, Nghề nghiệp và Quân đội (CCMR):** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hằng năm chứng minh đã sẵn sàng cho cao đẳng, nghề nghiệp hoặc quân đội bằng cách đáp ứng ít nhất một trong chín tiêu chí được nêu ở Chương 2 của Sổ tay Xếp hạng Hệ thống Trách nhiệm Giải trình 2023.

**Danh hiệu Phân hạng:** Danh hiệu được trao nhằm ghi nhận thành tích nổi bật trong các lĩnh vực cụ thể.

**Khó khăn Kinh tế:** Tỷ lệ học sinh có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là số học sinh đủ điều kiện nhận bữa trưa miễn phí hoặc giảm giá hoặc các hỗ trợ công khác chia cho tổng số học sinh.

**Học sinh Song ngữ Mới nổi/EL:** Những học sinh có ngôn ngữ chính không phải tiếng Anh và đang trong quá trình tiếp thu tiếng Anh.

**Chi tiêu trên mỗi Học sinh:** Được tính bằng tổng chi năm 2022–23 chia cho tổng sĩ số năm 2022–23. Để biết thêm thông tin, liên hệ Văn phòng Tài chính Trường học theo số 512-463-9238. Để xem báo cáo chi tiết, tham khảo Báo cáo Tài chính Thực tế PEIMS 2022–23.

**Tỷ lệ Tốt nghiệp Liên bang (4 năm):** Chỉ số này cho thấy tình trạng của học sinh sau bốn năm trung học và sử dụng định nghĩa bỏ học của Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia (NCES) cùng cách tính tỷ lệ tốt nghiệp theo liên bang. Để biết thêm, xem báo cáo ‘Hoàn tất Trung học và Bỏ học trong các Trường Công lập Texas, 2022–23’.

**Tỷ lệ Chi tiêu Giảng dạy:** Được tính bằng chi tiêu cho giảng dạy và các khoản liên quan của năm 2021–22 chia cho tổng chi tiêu năm 2021–22. Để biết thêm thông tin, liên hệ Văn phòng Tài chính Trường học 512-463-9238. Để xem báo cáo chi tiết, tham khảo Báo cáo Tài chính Thực tế PEIMS 2021–2022.

**Tỷ lệ Nhân sự Giảng dạy:** Tỷ lệ nhân viên toàn thời gian (FTE) của quận có chức năng công việc là trực tiếp giảng dạy cho học sinh trong năm học 2022–23. Để biết thêm thông tin, liên hệ Văn phòng Tài chính Trường học 512-463-9238.

**Các Tỷ lệ Theo dõi theo thời gian:** Các chỉ số này cho thấy tình trạng của học sinh sau bốn năm trung học (Tỷ lệ 4 năm), sau năm năm trung học (Tỷ lệ mở rộng 5 năm) hoặc sau sáu năm trung học (Tỷ lệ mở rộng 6 năm). Tỷ lệ bốn năm gồm những học sinh lần đầu vào lớp 9 trong năm 2018–19, thể hiện tình trạng cuối cùng của các em với Khóa 2022. Tỷ lệ năm năm gồm những học sinh lần đầu vào lớp 9 trong năm 2017–18, thể hiện tình trạng cuối năm 2022. Tỷ lệ sáu năm gồm những học sinh lần đầu vào lớp 9 trong năm 2016–17, thể hiện tình trạng cuối năm 2022. Các tỷ lệ này cho thấy phần trăm học sinh đã tốt nghiệp, nhận Chứng chỉ Tương đương Trung học Texas (TxCHSE), tiếp tục học trung học, hoặc đã bỏ học.

**Sĩ số:** Xem 'Tổng số Học sinh'.

**Tỷ lệ Biến động:** Tỷ lệ học sinh có thời gian thuộc sĩ số tại một trường dưới 83% năm học (tức vắng từ sáu tuần trở lên).

**Chủng tộc/Dân tộc:** Học sinh được báo cáo theo các nhóm: Người Mỹ gốc Phi, Người gốc Tây Ban Nha (Hispanic), Người da Trắng, Người Mỹ bản địa, Người gốc Á, Người Đảo Thái Bình Dương, và Hai hoặc nhiều chủng tộc.

**Tốt nghiệp RHSP/DAP:** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp, sau bốn năm, được báo cáo là đã đáp ứng yêu cầu môn học của Chương trình Trung học Khuyến nghị (RHSP) hoặc Chương trình Thành tựu Xuất sắc (DAP). Không bao gồm học sinh tốt nghiệp theo FHSP.

**Tốt nghiệp RHSP/DAP/FHSP-E/FHSP-DLA:** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp, sau bốn năm, được báo cáo là đã đáp ứng yêu cầu môn học của Chương trình Trung học Khuyến nghị (RHSP), Chương trình Thành tựu Xuất sắc (DAP), Chương trình Trung học Cơ bản (FHSP) có hướng chuyên (FHSP-E) hoặc đạt mức thành tích xuất sắc (FHSP-DLA).

**Kết quả SAT/ACT:** Báo cáo cung cấp ba chỉ số: (1) 'Đã dự thi' thể hiện tỷ lệ học sinh tốt nghiệp 2021–22 và 2020–21 đã thi SAT hoặc ACT; (2) Điểm SAT trung bình cho học sinh tốt nghiệp 2020–21 và 2021–22; và (3) Điểm ACT trung bình cho học sinh tốt nghiệp 2020–21 và 2021–22.

**Giáo dục Đặc biệt:** Nhóm học sinh được phục vụ trong các chương trình giáo dục đặc biệt.

**STAAR (State of Texas Assessments of Academic Readiness):** STAAR® là một chương trình kiểm tra toàn diện dành cho học sinh các trường công lập từ lớp 3–8 hoặc cho các môn trung học có bài kiểm tra cuối khóa (EOC). Chương trình STAAR nhằm đo lường mức độ học sinh đã học, hiểu và có thể vận dụng các khái niệm và kỹ năng được kỳ vọng tại mỗi khối lớp

được kiểm tra, hoặc sau mỗi môn học có bài kiểm tra EOC. Học sinh được đánh giá ở các lĩnh vực đọc (lớp 3–8), toán (lớp 3–8), khoa học (lớp 5 và 8) và khoa học xã hội (lớp 8). Bài kiểm tra cuối khóa được tổ chức cho English I và II, Đại số I (Algebra I), Sinh học (Biology) và Lịch sử Hoa Kỳ (U.S. History). Các thước đo cho STAAR được hiển thị: Tỷ lệ Phần trăm STAAR ở mức Đạt Chuẩn Cấp độ Lớp (Approaches) trở lên, Đạt Chuẩn Cấp độ Lớp (Meets) trở lên, và Làm chủ Cấp độ Lớp (Masters).

**Tổng số Học sinh:** Tổng số học sinh trường công được báo cáo thuộc sĩ số vào ngày chụp nhanh 28 tháng 10 năm 2022, ở bất kỳ khối lớp nào từ giáo dục mầm non đến lớp 12. 'Sĩ số' khác với 'ghi danh' vì không bao gồm những học sinh được phục vụ bởi quận dưới hai giờ mỗi ngày. Ví dụ, số 'Tổng số Học sinh' loại trừ những em theo học tại trường không công lập nhưng nhận một số dịch vụ, như trị liệu ngôn ngữ, dưới hai giờ mỗi ngày từ trường công lập địa phương.

**Ký hiệu Đặc biệt:**

- Dấu hoa thị (*) dùng để ẩn các số liệu nhỏ nhằm tuân thủ Đạo luật Quyền Riêng tư và Quyền Tiếp cận Giáo dục Gia đình (FERPA) của liên bang.
- Dấu gạch ngang (-) cho biết không có quan sát nào được báo cáo cho nhóm này.
- "n/a" cho biết dữ liệu không có sẵn hoặc không áp dụng.
- Dấu hỏi (?) cho biết dữ liệu khó có khả năng về mặt thống kê hoặc được báo cáo ngoài phạm vi hợp lý.